

Bản án số: 119/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 07/10/2019
Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc;
2. Bà Nguyễn Thụy Vân Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa :
Ông Lê Thanh Tùng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 154/2019/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Trọng N, sinh năm 1980; thường trú: Số 22/10 khu phố B, phường H, thị xã D, tỉnh B. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1983; thường trú: Số 22/10 khu phố B, phường H, thị xã D, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Số 13 đường N, khu phố M 2, phường A, thị xã D, tỉnh B. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Văn M, Luật sư của Văn phòng luật sư T thuộc đoàn luật sư tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2019, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Trọng N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị L sau thời gian tìm hiểu khoảng 03 năm thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại

UBND thị trấn A, huyện D (nay là phường A, thị xã D), tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số 290 ngày 03/11/2008. Sau khi kết hôn, anh N và chị L sống tại số 22/10 khu phố B, phường H, thị xã D, tỉnh B. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm và cãi nhau, không quan tâm chăm sóc cho nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, đến tháng 01/2019 chị Loan dẫn con về nhà mẹ ruột tại phường D sống cho đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh N yêu cầu ly hôn với chị L.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Trọng P, sinh ngày 12/7/2009, con chung hiện đang sống với mẹ. Theo đơn khởi kiện, anh N yêu cầu chị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trường hợp chị L yêu cầu anh N trực tiếp nuôi con thì anh N đồng ý nuôi con và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng chị L có đơn yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, anh N có ý kiến như sau: Quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 282m² tọa lạc khu phố B, phường H, thị xã D, tỉnh B là tài sản riêng của anh N. Nguồn gốc đất do anh nhận thừa kế của mẹ từ năm 2010, đến năm 2014 thì cấp lại GCNQSD đất do có sự điều chỉnh về diện tích đất. Đây tài sản riêng của anh N nên anh N không đồng ý chia theo yêu cầu của chị L. Tất cả các tài sản gắn liền với đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/6/2019 của Tòa án, 03 chiếc xe honda và số tiền 16.383.500 đồng chuyển mục đích quyền sử dụng đất, anh N thống nhất là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia đôi theo yêu cầu của chị L.

Về nợ chung: Thống nhất với chị L về việc vay Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam chi nhánh Đ- Phòng giao dịch X số tiền 300.000.000 đồng, ngày 15/8/2019 anh N đã tắt toán toàn bộ với Ngân hàng, hiện nay bản chính GCNQSD đất do chị L cất giữ. Do đó giữa anh và chị L không có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Đối với số tiền 136.960.000 đồng mà anh N đã thanh toán cho Ngân hàng, anh N không yêu cầu chị L thanh toán lại cho anh N.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng, tại đơn yêu cầu chia tài sản chung, đơn yêu cầu chia tài sản bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với anh N về thời gian tìm hiểu, thời gian kết hôn và con chung nhưng không thống nhất về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Chị L cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh N không chung thủy với chị L và có hành vi đánh đập chị L. Tuy nhiên, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N.

- Về con chung: Sau khi ly hôn, chị L yêu cầu anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị L không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 282m² thuộc thửa đất số 2816, tờ bản đồ 3DH.2, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 07689 do Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh B cấp ngày 10/6/2014 cho anh Lê Trọng N. Nhà đất tọa lạc khu phố Tây B, phường H, thị xã D, tỉnh B. Nguồn gốc nhà đất tranh chấp là do anh N nhận thừa kế, thời điểm nhận thừa kế thì chị Loan đã kết hôn với anh N. Chị L cho rằng việc tặng cho nhà đất trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, cụ thể anh chị đã cùng nhau thế chấp tài sản và vay tiền vào năm 2015, anh N đã đồng ý cho chị L đồng sở hữu tài sản thể hiện tại hồ sơ thế chấp ngân hàng. Do đó, chị L xác định nhà đất trên là tài sản chung của chị L và anh N. Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung, chị L yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và yêu cầu nhận hiện vật. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Đối với quyền sử dụng đất diện tích 282m², chị L yêu cầu được nhận 30% công sức đóng góp đối với quyền sử dụng đất và yêu cầu được nhận bằng tiền. Đối với tài sản gắn liền với đất và 03 xe honda gồm: 01 xe wave S biển số 61D1-54066; 01 xe Vison biển số 61D1-38877; 01 chiếc xe SH biển số 61D1-89936, chị L yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và yêu cầu được nhận bằng tiền. Ngoài ra, tất cả các vật dụng sinh hoạt trong nhà chị L không tranh chấp.

- Về nợ chung: Anh N và chị L có vay của Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam chi nhánh Đ- Phòng giao dịch X số tiền 300.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 1802-LAV-201500013 ngày 06/01/2015 và hợp đồng tín dụng số 1802-LAV-201500633 ngày 11/5/2015. Để đảm bảo cho khoản nợ vay, anh chị đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2015 ngày 06/01/2015 và ngày 11/5/2015 đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu phố B, phường H, thị xã D, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên anh Lê Trọng N. Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung, chị L yêu cầu anh N và chị L, mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Tính đến ngày chị L yêu cầu chia nợ chung thì số nợ còn lại là 294.000.000 đồng, chị L yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả 147.000.000 đồng. Ngoài khoản nợ ngân hàng nói trên, chị xác định vợ chồng không còn nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, anh chị đã thanh toán toàn bộ khoản nợ vay của ngân hàng, hiện nay giữa anh, chị và ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam chi nhánh Đ- Phòng giao dịch X không còn bất kỳ quyền lợi và nghĩa vụ nào, hiện nay chị L đang giữ bản chính GCNQSD đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 07689 do Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh B cấp ngày 10/6/2014 cho anh Lê Trọng N, do đó chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ chung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân và con chung: Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau, đây là ý chí tự nguyện của đương sự, phù hợp với Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Về tài sản chung: Về nguồn gốc quyền sử dụng đất là do anh N nhận thừa kế từ cha mẹ nhưng trong thời kỳ hôn nhân cả hai anh chị đã thực hiện nhiều

giao dịch thể hiện tại hợp đồng tín dụng số 1802-LAV-201500013 ngày 06/01/2015; hợp đồng tín dụng số 1802-LAV-201500633 ngày 11/5/2015 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2015 ngày 06/01/2015 và ngày 11/5/2015. Như vậy, anh N đã tự nguyện xác nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, chị L còn có công sức đóng góp như chuyển mục đích sử dụng đất, sửa chữa nhà và xây nhà trọ làm tăng giá trị đất. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 của TANDTC-VKSNDTC-BTP, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị L nhận 30% giá trị quyền sử dụng đất. Các tài sản gắn liền với đất và 03 chiếc xe honda, đề nghị chia đôi và yêu cầu được nhận bằng tiền.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, xét thấy về quan hệ hôn nhân và con chung các đương sự đã thỏa thuận được với nhau nên đề nghị ghi nhận. Đối với yêu cầu được chia 30% công sức đóng góp đối với quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSD đất thể hiện quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh N, căn cứ khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP chia cho chị L công sức đóng góp là 30% giá trị quyền sử dụng đất, đối với tài sản gắn liền với đất đề nghị chia đôi, mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị. Đối với 03 chiếc xe honda, anh N đang sử dụng 02 chiếc xe, chị L sử dụng 01 chiếc xe, anh N có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho chị L. Do đó, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Hoàng N, chị Nguyễn Bích L, anh Phan Tấn S, anh Lê Quốc Dg, anh Khuru Văn P, bà Nguyễn Thị S xác định họ là những người thuê trọ của anh N, không có quyền lợi gì đối với nhà đất tranh chấp. Đối với Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng), do các đương sự đã tất toán toàn bộ tiền vay với Ngân hàng, do đó Tòa án không đưa Ngân hàng và những đương sự nêu trên vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị L xác định quá trình sống chung vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nên thống nhất ly hôn, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh chị về việc thuận tình ly hôn.

2.2 Về con chung: Anh N và chị L thống nhất chị L giao con chung tên Lê Trọng P, sinh ngày 12/7/2009 cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh N không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung: Anh N và chị L là vợ chồng từ năm 2008. Quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích $282m^2$ bị đơn đang tranh chấp tọa lạc khu phố B, phường H, thị xã D, tỉnh B. Quyền sử dụng đất được cấp lần đầu cho anh N vào ngày 26/6/2010, nguồn gốc do nhận thừa kế. Sau đó, vào ngày 25/4/2014, anh N có đơn xin hợp thửa đất lý do diện tích tăng. Vì vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên bị thu hồi để điều chỉnh cấp lại do tăng diện tích theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số vào sổ CH 007689 do UBND thị xã D cấp ngày 10/6/2014 cho anh Lê Trọng N do nhận thừa kế và Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp đất, quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị L đang tồn tại, tuy nhiên theo hồ sơ cấp GCNQSD đất thể hiện quyền sử dụng đất trên anh N được nhận thừa kế và Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, do đó có căn cứ xác định quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản riêng của anh N theo quy định tại Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh N xác định đây là tài sản riêng của anh, chị L cho rằng quyền sử dụng đất $282m^2$ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng không có chứng cứ chứng minh, do đó không có căn cứ xác định diện tích đất $282m^2$ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh N và chị L.

Tuy nhiên, anh N và chị L kết hôn từ năm 2008, quá trình chung sống chị L đã có công sức giữ gìn, tôn tạo và làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, vì vậy cần xem xét cho chị L được hưởng 20% công sức đóng góp đối với quyền sử dụng đất $282m^2$ đất là tài sản riêng của anh N. Theo biên bản định giá ngày 18/7/2019 thì diện tích đất $282m^2$ có giá: 3.733.400.000 đồng. Như vậy, chị L được chia 20% công sức đóng góp tương đương số tiền: 746.680.000 đồng.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/6/2019 và biên bản định giá ngày 18/7/2019 thể hiện trên đất tranh chấp có 01 nhà ở loại 01 tầng có kết cấu như sau: tường gạch xây tô sơn nước, cột gạch, cửa gỗ tạp, nền gạch men, có ốp gạch men tường trong, mái tole, trần nhựa do ông bà để lại. Năm 2010, anh N và chị L có sửa chữa lại. 01 nhà vệ sinh biệt lập có kết cấu: Nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men, khung cột mái BTTC, cửa nhựa diện tích $2m \times 1,5m$ do anh N, chị L xây dựng năm 2010; 01 mái che tole nền bê tông xi măng có kết cấu: cột gạch+ sắt V, kèo sắt hộp mái tole; hàng rào gạch block+ lưới B40 diện tích $4,6m \times 2,5m$, hàng rào gạch block + tole diện tích $9,9m \times 2,8m$, hàng rào lưới B40 + tường gạch block xây tô lửng diện tích $4,5m \times 2,5m$ do anh N, chị L xây dựng năm 2013; 06 nhà ở cho thuê loại 01 tầng có kết cấu: Nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước phía trong có ốp gạch men, cột gạch, trần tole, mái tole, bên trong có đồ gác bê tông và toilet từng phòng; bồn nước nhựa+chân bồn nước sắt tròn+sắt vuông+ sắt hộp cao 5m; hàng rào tường gạch block lửng+ lưới B40 diện tích $5,1m \times 2m$; cửa sắt diện tích $2m \times 2,5m$, cửa sắt kéo diện tích $2,1m \times 2m$ do anh N, chị L xây dựng năm 2014. Ngoài ra, còn có 01 giếng khoan + máy bơm; 01 đồng hồ điện kế chính; 06 đồng hồ điện kế phụ, tổng giá trị tài sản: 246.050.000 đồng.

Theo thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 28/8/2014 của Chi cục thuế thị xã D thể hiện số tiền anh N phải nộp là 16.383.500 đồng để chuyển mục đích

đôi với diện tích đất ở 105,7m². Ngày 18/12/2014, anh N đã nộp số tiền trên theo giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước. Xét thấy, số tiền 16.383.500 đồng mà anh N nộp tiền chuyển mục đích quyền sử dụng đất là tiền trong thời kỳ hôn nhân và anh Nghĩa cũng thừa nhận. Vì vậy, số tiền trên tài sản chung của anh N và chị L. Ngoài ra, còn có 03 chiếc xe honda, cụ thể: 01 xe wave S biển số 61D1-54066 có giá 5.000.000 đồng; 01 xe vison biển số 61D1- 38877 có giá 8.000.000 đồng và 01 chiếc xe SH biển số 61D1-89936 có giá 50.000.000 đồng. Tổng giá trị: 63.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng anh N và chị L xác định những tài sản trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên khối tài sản trên được xem là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, sự thừa nhận của anh, chị là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định số tiền 16.838.500 đồng, những tài sản gắn liền với đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và 03 chiếc xe honda là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng anh N, chị L. Tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh N và chị L là: 325.433.500 đồng.

Đối với yêu cầu anh N phải nhận 03 chiếc xe honda và thanh toán lại giá trị của 03 chiếc xe cho chị L, xét thấy: Hiện nay chị L đang quản lý sử dụng xe honda vison biển số 61D1- 38877, anh N sử dụng hai xe còn lại, anh N không có nhu cầu sử dụng cả 03 xe, đồng thời việc giao cả 03 xe cho anh N là không phù hợp. Do đó, cần giao xe vison biển số 61D1- 38877 cho chị L tiếp tục quản lý, sử dụng, anh N có trách nhiệm thanh toán lại cho chị L phần giá trị chênh lệch.

2.4 Về nợ chung: Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung, chị L yêu cầu chia đôi nợ chung, tính đến tháng 7/2019 anh chị còn nợ Ngân hàng số tiền 240.000.000 đồng. Tại biên bản xác minh ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh B thể hiện anh N, chị L đã thanh toán toàn bộ nợ đối với Ngân hàng và Ngân hàng đã giao trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh chị đã thế chấp cho Ngân hàng. Anh, chị không còn nghĩa vụ gì đối với Ngân hàng. Đối với số tiền anh N đã trả cho ngân hàng, anh N không yêu cầu chị L phải thanh toán lại hay khấu trừ vào giá trị tài sản chung. Chị L và anh N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, do đó Hội đồng xét không xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn. Lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D là có cơ sở chấp nhận một phần.

Về chi phí do đạc và định giá: Các đương sự phải chịu theo quy định.

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 91, 92, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 27, 29, 32, 36, 90, 92, 93, 94, 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Trọng N đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng L về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trọng N và chị Nguyễn Thị Hồng L thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 290 ngày 03/11/2008 do UBND thị trấn A, huyện D (nay là phường A, thị xã D), tỉnh B cấp).

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Hồng L giao con chung tên Lê Trọng P, sinh ngày 12/7/2009 cho anh Lê Trọng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh N không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, anh Lê Trọng N và chị Nguyễn Thị Hồng L đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp chị L lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc anh N nuôi con thì anh N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng L đối với anh Lê Trọng N về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Phân chia tài sản chung của anh Lê Trọng N và chị Nguyễn Thị Hồng L như sau:

Chia cho anh Lê Trọng N được hưởng số tiền 162.716.750 đồng (một trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm mười sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tương đương 50% giá trị tài sản chung và chia bằng hiện vật.

Giao cho anh Lê Trọng N được quyền quản lý sử dụng 01 xe honda wave S biển số 61D1-54066 và 01 xe honda SH biển số 61D1-89936.

Chia cho chị Nguyễn Thị Hồng L được hưởng số tiền 904.396.750 đồng (chín trăm lẻ bốn triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tương đương 50% giá trị tài sản chung và 20% công sức đóng góp đối với quyền sử dụng đất 282m² và chia bằng tiền.

Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng L được quyền quản lý sử dụng 01 xe honda vison biển số 61D1- 38877.

Anh Lê Trọng N có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Hồng L 904.396.750 đồng (chín trăm lẻ bốn triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng) từ tài sản chung và 20% công sức đóng góp .

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Tổng diện tích đất 282m² và tài sản gắn liền với đất trên hiện do anh N đang quản lý, vì vậy để thực hiện việc phân chia, anh N phải thanh toán cho chị L giá trị tài sản được chia là 904.396.750 đồng, chị phải giao cho anh N phần tài sản gắn liền với đất anh N được chia gồm: 01 nhà ở loại 01 tầng có kết cấu như sau: tường gạch xây tô sơn nước, cột gạch, cửa gỗ tạp, nền gạch men, có ốp gạch men tường trong, mái tole, trần nhựa do ông bà để lại. Năm 2010, anh N và chị L có sửa chữa lại. 01 nhà vệ sinh biệt lập có kết cấu: Nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, phía trong có ốp gạch men, khung cột mái BTTC, cửa nhựa diện tích 2m x 1,5m do anh N, chị L xây dựng năm 2010; 01 mái che tole nền bê tông xi măng có kết cấu: cột gạch+ sắt V, kèo sắt hộp mái tole; Hàng rào gạch block+ lưới B40 diện tích 4,6m x 2,5m, Hàng rào gạch block + tole diện tích 9,9m x 2,8m, hàng rào lưới B40 + tường gạch block xây tô lửng diện tích 4,5m x 2,5m do anh N, chị L xây dựng năm 2013; 06 nhà ở cho thuê loại 01 tầng có kết cấu: Nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước phía trong có ốp gạch men, cột gạch, trần tole, mái tole, bên trong có đồ gác bê tông và toilet từng phòng ; bồn nước nhựa+chân bồn nước sắt tròn+sắt vuông+ sắt hộp cao 5m; hàng rào tường gạch block lửng+ lưới B40 diện tích 5,1m x 2m; cửa sắt diện tích 2m x 2,5m, cửa sắt kéo diện tích 2,1m x 2m do anh N, chị L xây dựng năm 2014. Ngoài ra, còn có 01 giếng khoan + máy bơm; 01 đồng hồ điện kế chính; 06 đồng hồ điện kế phụ. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc chị Nguyễn Thị Hồng L phải trả cho anh Lê Trọng N bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 07689 do Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh B cấp ngày 10/6/2014 cho anh Lê Trọng N.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu chia 10% công sức đóng góp tương đương số tiền 373.340.000 đồng của chị Nguyễn Thị Hồng L đối với quyền sử dụng đất diện tích 282m² thuộc thửa đất số 2816, tờ bản đồ 3DH.2 tọa lạc khu phố B, phường H, thị xã D, tỉnh B.

4. Về chi phí đo đạc và định giá: Anh Lê Trọng N phải chịu 1.255.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng L phải chịu 1.255.000 đồng. Chị L đã nộp tạm ứng nên được khấu trừ, anh N có trách nhiệm thanh toán lại cho chị L 1.255.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Lê Trọng N phải chịu 8.135.838 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0028141 ngày 05/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã D, tỉnh B. Anh N còn phải nộp tiếp 7.835.000 đồng (bảy triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị Hồng L phải chịu: 39.131.000 đồng (ba mươi chín triệu một trăm ba mươi một nghìn đồng), được khấu trừ 6.300.000 đồng tiền tạm ứng

đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0028622 ngày 23/5/2019 và biên lai số 0028854 ngày 04/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã D, tỉnh B. Chị Nguyễn Thị Hồng L còn phải nộp tiếp 32.831.000 đồng (ba mươi hai triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

6. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh B (1);
- VKSND thị xã D (1);
- Chi cục THADS thị xã D (1);
- UBND phường A, thị xã D, tỉnh B (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Liên

